

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thanh Nhân. Hóa sinh học. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. 2009. 205-214.
2. Tạ Thành Văn. Hóa sinh. Nhà xuất bản Y học. 2018. 353 - 365.
3. Trần Đức Tường. Nghiên cứu sản xuất và thử nghiệm hoạt tính sinh học của quả thể nấm Vân Chi đỏ (*Pycnoporus sp.*) từ phụ phế phẩm nông nghiệp. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. 2021. 101.
4. Lê Nguyễn Phương Thu, Trần Khánh Hải, Trần Đức Tường, Dương Xuân Chử. Nghiên cứu độc tính cấp và độc tính bán trường diễn của cao chiết ethanol quả thể nấm Vân Chi đỏ (*Pycnoporus sanguineus*) trên chuột nhắt trắng. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2019. số 22-25, 556-563.
5. Trần Lưu Vân Hiền, Chu Quốc Trường. Tác dụng bảo vệ gan của cốm Livcol đối với chuột bị ngộ độc bằng Tetrachlorua carbon. *Nghiên cứu Y Dược học cổ truyền Việt Nam*. 2006. số 17, 25-32.
6. D K Ingawale, S K Mandlik and S R Naik. Models of hepatotoxicity and the underlying cellular, biochemical and immunological mechanism(s): a critical discussion. *Environ Toxicol Pharmacol*. 2014. 37(1), 118-133, <https://doi.org/10.1016/j.etap.2013.08.015>.
7. Hamed H., Gargouri M., Bellassoued K., et al. Hepato-protective Activity of Camel Milk Against CCl<sub>4</sub>-Induced Lesions In Mice. *Res Rev Biosci*. 2017. 12(2), 117.
8. Delgado-Montemayor C., Cordero-Pérez P., Salazar-Aranda R., & WaksmanMinsky N. Models of hepatoprotective activity assessment. *Medicina universitaria*. 2015. 17(69), 222-228, <https://doi.org/10.1016/j.rmu.2015.10.002>.
9. Yang C. L., Lin Y. S., Liu K. F., Peng W. H., & Hsu C. M.. Hepatoprotective Mechanisms of Taxifolin on Carbon Tetrachloride-Induced Acute Liver Injury in Mice. *Nutrients*. 2019. 11(11), 2655, <https://doi.org/10.3390/nu11112655>.

## KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ THỰC HÀNH VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM 2022

*Nguyễn Thị Yến Nhi\**, *Lâm Nhựt Anh*, *Hứa Thị Thảo My*,  
*Phan Tố Hoàng Thơ*, *Lê Ngọc Bích Trâm*, *Lương Gia Hàn*  
Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

\*Email: 1953040052@student.ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 15/10/2023

Ngày phản biện: 16/11/2023

Ngày duyệt đăng: 25/12/2023

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Nghiên cứu khoa học được xem là quá trình sáng tạo đầy thách thức và sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe cần không ngừng phát huy khả năng tìm tòi, học hỏi những kiến thức và kỹ năng đầy tính khoa học và thực tiễn. **Mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả tình hình kiến thức, thái độ, thực hành và tìm hiểu những rào cản, một số yếu tố liên quan về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa Y tế công cộng, trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2022. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 413 sinh viên thuộc khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2022 thông qua bộ câu hỏi tự điền. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng, thái độ tốt và có thực hành/tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học lần lượt là 40,2%, 51,3% và 29,5%. Các rào cản nghiên cứu khoa học gồm: không có ý tưởng (56,4%);

thiếu thời gian/không sắp xếp được thời gian (54%). Các yếu tố liên quan đến kiến thức gồm: giới tính, khóa học; điểm trung bình tích lũy; học học phần về nghiên cứu khoa học; các kỹ năng mềm; các mối quan hệ; liên quan thái độ gồm: giới tính; điểm trung bình tích lũy; các kỹ năng mềm; các mối quan hệ và kiến thức; liên quan thực hành gồm: ngành học; học học phần nghiên cứu khoa học; các kỹ năng mềm và kiến thức. **Kết luận:** Tỷ lệ sinh viên có thái độ tốt về hoạt động nghiên cứu khoa học khá cao, nhưng tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng và tham gia nghiên cứu khoa học còn thấp. Cần cho sinh viên tiếp xúc sớm với học phần nghiên cứu khoa học kết hợp tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ nhằm kết nối sinh viên với cán bộ hướng dẫn, khơi nguồn ý tưởng và cảm hứng nghiên cứu khoa học trong sinh viên.

**Từ khóa:** Kiến thức, thái độ, thực hành, nghiên cứu khoa học, rào cản, sinh viên.

## ABSTRACT

### KNOWLEDGE, ATTITUDE AND PRACTICE ON SCIENTIFIC RESEARCH ACTIVITIES OF STUDENTS OF FACULTY OF PUBLIC HEALTH, CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2022

Nguyen Thi Yen Nhi\*, Lam Nhut Anh, Hua Thi Thao My, Phan To Hoang Tho, Le Ngoc Bich Tram, Luong Gia Han  
Can Tho University of Medicine and Pharmacy

**Background:** Scientific research is considered a challenging creative process and students in health science must constantly promote the ability to explore, learn knowledge and skills full of scientific and reality see off. **Objectives:** To describe the situation of knowledge, attitudes, practice and understand the barriers and some related factors on scientific research activities of students of the Faculty of Public Health, Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2022. **Material and methods:** A cross-sectional study was conducted on 413 students of the Faculty of Public Health, Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2022 through a self-completed questionnaire. **Results:** The proportion of students with the right knowledge, good attitude and practicing/participating in scientific research activities were 40.2%, 51.3% and 29.5% respectively. Some common barriers in students in scientific research activities include: no idea (56.4%); lack of time/cannot arrange time (54%). Factors related to knowledge include: gender; course; cumulative grade point average; learning the "Health Scientific Research method"; soft skills and relationships ( $p<0.001$ ); related to attitudes include: gender; grade point average; soft skills; related to practicing include: majors; learning the module "Health Research method"; soft skills and knowledge ( $p<0.001$ ). **Conclusions:** The proportion of students with the good attitude about scientific research activities was at a quite high, but the proportion of students with the right knowledge and participating in scientific research were still low. It is necessary for students to early interaction with the "Health Research method" module combined with periodic scientific activities to connect students with guiding officers, inspiring scientific research, and research in students.

**Keywords:** Knowledge, attitudes, practice, scientific research, barriers, students.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Nghiên cứu khoa học (NCKH) là sự tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết: hoặc là phát hiện bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới; hoặc là sáng tạo phương pháp mới và phương tiện kỹ thuật mới để làm biến đổi sự vật phục vụ cho mục tiêu hoạt động của con người” [1]. Theo nghiên cứu trên sinh viên các nước thế giới, phần lớn đều có thái độ tích cực với NCKH (61%) và cảm thấy rằng việc tham gia NCKH rất quan trọng cho việc học tập của họ (74%). Song số lượng sinh viên tham gia NCKH (22%), sinh viên có báo cáo tại các Hội nghị khoa học (4%), có bài báo đăng trên tạp chí (3%) số lượng còn rất ít

[2]. Một nghiên cứu tương tự ở trong nước với đối tượng là sinh viên y khoa, nghiên cứu cho thấy điểm trung bình kiến thức của sinh viên thấp hơn so với nghiên cứu tương tự ở nước ngoài ( $3,2 \pm 1,9$  trên thang điểm 9), sinh viên tham gia NCKH cũng thấp hơn so với các những nghiên cứu trên sinh viên nước ngoài (13,3%) [3]. Tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ, một nghiên cứu năm 2019 trên sinh viên ngành điều dưỡng với (59,1%) chưa từng thực hiện các hoạt động NCKH [4]. Mặc dù, xu hướng nghiên cứu luôn được nhà trường cập nhật và thông tin đến toàn thể sinh viên qua các năm học trong mỗi đợt sinh hoạt đầu khóa, các trang thông tin chính thức của nhà trường nhưng chỉ mới nhận được sự tham gia với số lượng còn hạn chế trên toàn thể sinh viên của của khoa cũng như của trường. Chính vì thế, nghiên cứu này được thực hiện với 02 mục tiêu sau: Mô tả tình hình kiến thức, thái độ, thực hành và tìm hiểu những rào cản, một số yếu tố liên quan về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa Y tế công cộng, trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2022.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên ngành Y học dự phòng và ngành Y tế công cộng thuộc khoa Y tế công cộng, trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Sinh viên chính qui ngành Y học dự phòng và ngành Y tế công cộng từ năm 2 đến năm kế cuối có mặt trong thời gian nghiên cứu; sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Sinh viên không có mặt tại trường trong thời gian nghiên cứu (nghỉ, bảo lưu).

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang.

- **Cỡ mẫu và chọn mẫu:**

Cỡ mẫu được tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ như sau:

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:  $p=0,262$  là tỷ lệ sinh viên có kiến thức đạt về nghiên cứu khoa học theo nghiên cứu của Cao Mạnh Long (2018);  $Z^2_{1-\alpha/2} = 1,96$  và  $d = 0,05$ . Cỡ mẫu sau dự phòng mất mẫu 10% và số lượng mẫu thực tế nhóm nghiên cứu thu được là 413 sinh viên.

Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu toàn bộ. Căn cứ trên tổng số sinh viên của khoa Y tế công cộng tại thời điểm thu thập, chúng tôi thực hiện thu thập toàn bộ 420 đối tượng. Thực tế có 413/420 sinh viên phản hồi nên cỡ mẫu chúng tôi thu được là 413 sinh viên.

- **Nội dung nghiên cứu:**

Đặc điểm chung đối tượng: Tuổi; giới tính; ngành; khóa học; điểm trung bình tích lũy; học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe, PPNCKHSK”; các kỹ năng mềm; các mối quan hệ; tình trạng sức khỏe; thông tin về hoạt động NCKH.

Kiến thức về nghiên cứu khoa học được đánh giá qua 11 nội dung: biết quy định của trường về khái niệm hoạt động NCKH; các hoạt động NCKH; điều kiện để tham gia thực hiện đề tài; số lượng đề tài 01 sinh viên có thể tham gia; số lượng sinh viên tham gia 01 đề tài; thời gian thực hiện 01 đề tài; quy định về gia hạn đề tài; kinh phí thực hiện và hồ sơ đăng ký đề tài. Kiến thức chung đúng khi đối tượng trả lời đúng  $\geq 8/11$  nội dung.

Thái độ về NCKH được đánh giá thông qua 7 nhận định: NCKH phát huy kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm; có đam mê, mong muốn đều có thể tham gia; NCKH rất cần cho sinh

viên; sẵn sàng tham gia NCKH; thích tham gia NCKH; học lực giỏi, xuất sắc mới đủ năng lực tham gia NCKH; NCKH tốn nhiều thời gian, công sức, ảnh hưởng học tập. Được tính theo thang điểm Likert với 4 mức độ, mỗi nhận định đúng được 1 điểm và đối tượng có thái độ tốt khi đạt  $\geq 6/7$  điểm.

Thực hành NCKH khi trả lời có và nêu được ít nhất một trong các hoạt động đã tham gia: thực hiện đề tài các cấp; lấy mẫu số liệu; xử lý số liệu; tìm hiểu và báo cáo chủ đề sức khỏe; hỗ trợ viết báo cáo khoa học; hỗ trợ dịch thuật, khác.

Rào cản về NCKH và một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành bao gồm: tuổi, giới tính, ngành học, khóa học, điểm trung bình tích lũy, học phần PPNCCKH, các kỹ năng mềm và các mối quan hệ.

- **Phương pháp xử lý và phân tích số liệu:** Sử dụng phần mềm SPSS 20.0

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu được thông qua Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ theo Quyết định số 103/PCT-HĐĐĐ ngày 30 tháng 03 năm 2021.

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu trên 413 đối tượng là sinh viên đang học tập tại khoa Y tế công cộng trường Đại học Y Dược Cần Thơ, kết quả nghiên cứu như sau: độ tuổi trung bình  $21,31 \pm 1,93$ , thấp nhất là 18 tuổi, cao nhất là 30 tuổi. Độ tuổi chủ yếu tập trung vào nhóm 18-21 tuổi chiếm 60,0%; tỷ lệ nữ chiếm 65,1%; dân tộc Kinh chiếm 87,9%; ngành Y học dự phòng chiếm 83,3%; khóa 45 chiếm 26,2%; điểm trung bình tích lũy đạt loại khá chiếm 55,9%; tổng số sinh viên đã và đang học học phần PPNCCKH chiếm 42%; sinh viên có sức khỏe tốt chiếm 42,9%; nguồn cung cấp thông tin nhiều nhất từ “Thông tin từ Trường/Khoa” chiếm 87,5%.

#### 3.2. Kiến thức, thái độ và tình hình tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học

Bảng 1. Kiến thức, thái độ và thực hành về hoạt động nghiên cứu khoa học

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Kiến thức	Đúng	166	40,2
	Chưa đúng	247	59,8
Thái độ	Tốt	212	51,3
	Chưa tốt	201	48,7
Thực hành	Tham gia	122	29,5
	Không tham gia	291	70,5

Nhận xét: Kiến thức đúng về tham gia NCKH đạt 40,2%. Có 51,3% sinh viên có thái độ tốt về hoạt động NCKH và chỉ có 29,5% sinh viên có tham gia NCKH.

#### 3.3. Các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành về hoạt động NCKH

Bảng 2. Các yếu tố liên quan đến kiến thức của đối tượng nghiên cứu

Yếu tố		Kiến thức		OR (KTC 95%)	p
		Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)		
Giới tính	Nữ	130 (48,3)	139 (51,7)	2,806 1,795-4,385	<0,001
	Nam	36 (25,0)	108 (75,0)		
Khóa	43	36 (43,9)	46 (56,1)	2,435	0,011

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 69/2023

Yếu tố		Kiến thức		OR (KTC 95%)	p
		Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)		
				1,225-4,841	
	44	22 (41,5)	31 (58,8)	2,208 1,031-4,730	0,042
	45	57 (52,8)	51 (47,2)	3,477 1,812-6,672	<0,001
	46	33 (34,4)	63 (65,6)	1,630 0,827-3,210	0,158
	47	18 (24,3)	56 (75,7)	-	-
Điểm trung bình tích lũy	≥ 2,5	138 (47,8)	151 (52,2)	3,133	<0,001
	< 2,5	28 (22,6)	96 (77,4)	1,939-5,064	
Học phần PP NCKH SK	Đã và đang học	83 (48,3)	89 (51,7)	3,133	<0,001
	Chưa học	83 (34,4)	158 (65,6)	1,939-5,064	
Kỹ năng làm việc nhóm	Thành thạo tốt	80 (55,6)	64 (44,4)	-	<0,001
	Thành thạo	85 (32,8)	174 (67,2)		
	Chưa thành thạo	1 (10,0)	9 (90,0)		
Kỹ năng tin học	Thành thạo tốt	51 (57,3)	38 (42,7)	-	0,001
	Thành thạo	112 (36,0)	199 (64,0)		
	Chưa thành thạo	3 (23,1)	10 (76,9)		
Kỹ năng thuyết trình	Thành thạo tốt	35 (50,0)	35 (50,0)	-	0,025
	Thành thạo	119 (40,3)	176 (59,7)		
	Chưa thành thạo	12 (25,0)	36 (75,0)		
Kỹ năng đọc và tìm kiếm tài liệu khoa học	Thành thạo tốt	57 (52,8)	51 (47,2)	-	<0,001
	Thành thạo	108 (37,5)	180 (62,5)		
	Chưa thành thạo	1 (5,9)	16 (94,1)		
Kỹ năng viết báo cáo	Thành thạo tốt	36 (53,7)	31 (46,3)	-	0,002
	Thành thạo	122 (40,0)	183 (60,0)		
	Chưa thành thạo	8 (19,5)	33 (80,5)		
Kỹ năng giao tiếp	Thành thạo tốt	73 (55,3)	59 (44,7)	-	<0,001
	Thành thạo	92 (35,2)	169 (64,8)		
	Chưa thành thạo	1 (5,0)	19 (95,0)		
Mối quan hệ với gia đình	Tốt	151 (43,9)	193 (56,1)	-	0,002
	Bình thường	14 (21,9)	50 (78,1)		
	Không tốt	1 (20,0)	4 (80,0)		
Mối quan hệ với thầy cô	Tốt	121 (45,5)	145 (54,5)	-	0,003
	Bình thường	44 (30,6)	100 (69,4)		
	Không tốt	1 (33,3)	2 (66,7)		
Mối quan hệ với bạn bè	Tốt	140 (43,8)	180 (56,3)	-	0,019
	Bình thường	25 (29,1)	61 (70,9)		
	Không tốt	2 (28,6)	5 (71,1)		

Nhận xét: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức đúng với các yếu tố: giới tính, khóa học, điểm trung bình tích lũy, học học phần PP NCKH SK, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tin học, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng đọc và tìm kiếm tài liệu khoa học, kỹ năng viết báo cáo và kỹ năng giao tiếp ( $p < 0,05$ ).

Bảng 3. Các yếu tố liên quan đến thái độ của đối tượng nghiên cứu

Yếu tố		Thái độ		OR (KTC 95%)	P
		Tốt n (%)	Chưa tốt n (%)		
Giới tính	Nữ	148 (55,0)	121 (45,0)	1,529 1,018-2,297	0,04
	Nam	64 (44,4)	80 (55,6)		
Điểm trung bình tích lũy	≥2,5	160 (55,4)	129 (44,6)	1,717 1,122-2,628	0,012
	<2,5	52 (41,9)	72 (58,1)		
Kiến thức	Đúng	112 (67,5)	54 (32,5)	3,049 2,019-4,605	<0,001
	Chưa đúng	100 (40,5)	147 (59,5)		
Kỹ năng làm việc nhóm	Thành thạo tốt	87 (60,4)	57 (39,6)	-	0,024
	Thành thạo	121 (46,7)	138 (53,3)		
	Chưa thành thạo	4 (40,0)	6 (60,0)		
Kỹ năng tin học	Thành thạo tốt	54 (60,7)	35 (39,3)	-	0,023
	Thành thạo	155 (49,8)	156 (50,2)		
	Chưa thành thạo	3 (23,1)	10 (76,9)		
Kỹ năng giao tiếp	Thành thạo tốt	82 (62,1)	50 (37,9)	-	0,003
	Thành thạo	124 (47,5)	137 (52,5)		
	Chưa thành thạo	6 (30,0)	14 (70,0)		

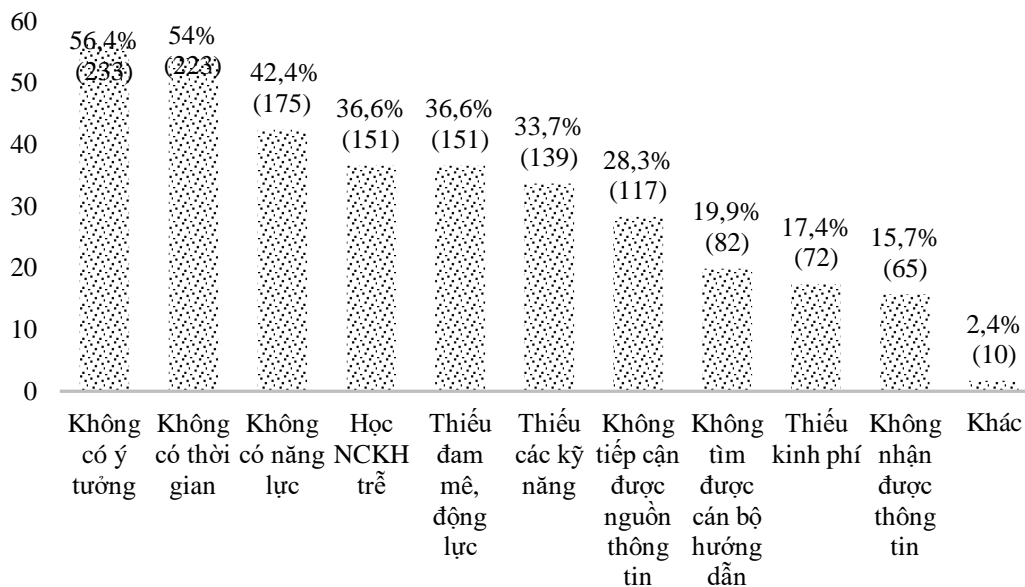
Nhận xét: Kết quả có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa thái độ tốt với các yếu tố liên quan: giới tính, điểm trung bình tích lũy, kiến thức, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tin học và kỹ năng giao tiếp ( $p < 0,05$ ).

Bảng 4. Các yếu tố liên quan đến thực hành của đối tượng nghiên cứu

Yếu tố		Thực hành NCKH		OR (KTC 95%)	P
		Có n (%)	Không n (%)		
Ngành học	YTCC	39 (56,5)	30 (43,5)	4,088 2,391-6,989	<0,001
	YHDP	83 (24,1)	261 (75,9)		
Học phần PPCKHKS	Đã và đang học	70 (40,7)	102 (59,3)	2,494 1,619-3,843	<0,001
	Chưa học	52 (21,6)	189 (78,4)		
Kiến thức	Đúng	74 (44,6)	92 (55,4)	3,335 2,149-5,174	<0,001
	Chưa đúng	48 (19,5)	199 (80,5)		
Kỹ năng làm việc nhóm	Thành thạo tốt	55 (38,2)	89 (61,8)	-	0,018
	Thành thạo	65 (25,1)	194 (74,9)		
	Chưa thành thạo	2 (20,0)	8 (80,0)		
Kỹ năng đọc và tìm tài liệu khoa học	Thành thạo tốt	39 (36,1)	69 (63,9)	-	0,031
	Thành thạo	82 (28,5)	206 (71,5)		
	Chưa thành thạo	1 (5,9)	16 (94,1)		
Kỹ năng viết báo cáo	Thành thạo tốt	25 (37,3)	42 (62,7)	-	0,042
	Thành thạo	91 (29,8)	214 (70,2)		
	Chưa thành thạo	6 (12,1)	35 (85,4)		
Kỹ năng giao tiếp	Thành thạo tốt	49 (37,1)	83 (62,9)	-	0,018
	Thành thạo	71 (27,2)	190 (72,8)		
	Chưa thành thạo	2 (10,0)	18 (90,0)		

Nhận xét: Kết quả ghi nhận có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa tham gia và các yếu tố: Ngành học, học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe”, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng đọc và tìm tài liệu khoa học, kỹ năng viết báo cáo, kỹ năng giao tiếp và kiến thức ( $p < 0,05$ ).

**3.4. Các rào cản khi tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên**



Biểu đồ 1. Tần số gặp phải những rào cản phổ biến

Nhận xét: Rào cản sinh viên gặp nhiều nhất là “không có ý tưởng” chiếm 56,4% sinh viên, có 7 rào cản khác: không ham muốn, không muốn làm; cán bộ hỗ trợ không đúng lúc; giấy tờ phức tạp rườm rà; không biết; không có nhu cầu, không thích; không được dạy “Tin học ứng dụng” để có kỹ năng xử lý số liệu; ngại giao tiếp, hay quên.

**IV. BÀN LUẬN**

**4.1. Kiến thức, thái độ và thực hành về hoạt động nghiên cứu khoa học**

Về kiến thức hoạt động NCKH: nghiên cứu ghi nhận sinh viên khoa Y tế công cộng có kiến thức đúng 40,2% tức 166/413 sinh viên. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của tác giả Cao Mạnh Long và cộng sự năm 2019 (13,3%) [3], Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự năm 2019 với tỷ lệ sinh viên có nghe và có tìm hiểu về NCKH (8,7%) [5], Ahmed Asscar và cộng sự năm 2022 với tỷ lệ sinh viên có kiến thức kém về NCKH (91,6%) [6], Goodyear và cộng sự năm 2007 với tỷ lệ sinh viên không biết đến NCKH là gì (56,4%) [7].

Về thái độ đối với hoạt động NCKH: nghiên cứu ghi nhận tỷ lệ sinh viên khoa Y tế công cộng có thái độ tốt về hoạt động NCKH (51,3%). Kết quả này thấp hơn so với nghiên cứu của Nisbet, Robert A. và cộng sự 2023 (61%) [2], nghiên cứu của Nguyễn Thị Xuân Quỳnh và cộng sự năm 2020 trên sinh viên Điều dưỡng trường Đại học Y Dược Cần Thơ có thái độ tích cực (76,1%) [4].

Về thực hành hoạt động NCKH: nghiên cứu ghi nhận tỷ lệ sinh viên khoa Y tế công cộng có tham gia thực hành NCKH (29,5%). Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự năm 2019 trên sinh viên khoa Kinh tế trường Đại học Cần Thơ chỉ có 5% tham gia NCKH [5], nghiên cứu của Cao Mạnh Long và cộng sự năm 2019 là 13,3% tham gia NCKH [3], nhưng lại thấp hơn nghiên cứu của Khalid M. AlGhamdi và cộng sự năm 2014 trên đối tượng sinh viên Y khoa năm cuối Đại học King Saud, Riyadh, Ả Rập Saudi sinh viên tham gia NCKH 55,3% [8].

#### **4.2. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành nghiên cứu khoa học**

Mối liên quan giữa các yếu tố với kiến thức hoạt động NCKH: nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận có mối liên quan giữa kiến thức với giới tính, khóa học, điểm trung bình tích lũy, học học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe, mối quan hệ với gia đình, thầy cô, bạn bè và 06 kỹ năng mềm kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tin học, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng đọc và tìm kiếm tài liệu khoa học, kỹ năng viết báo cáo và kỹ năng giao tiếp ( $p < 0,05$ ). Mối liên quan giữa giới tính và kiến thức cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của tác giả Memapour năm 2015 [9]. Trong nghiên cứu của Dina El Achi năm 2020 cũng cho ra kết quả sinh viên có điểm trung bình cao hơn sẽ có nhận thức, thái độ và thực hành tích cực hơn đối với nghiên cứu y học [10]. Mối liên quan giữa kiến thức với mối quan hệ cũng tìm thấy trong nghiên cứu của Võ Thị Minh Nho năm 2023 [11].

Mối liên quan giữa các yếu tố đến thái độ đối với hoạt động NCKH: qua nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận có mối liên quan giữa thái độ với giới tính, điểm trung bình tích lũy, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tin học kỹ năng giao tiếp và kiến thức ( $p < 0,05$ ). Mối liên quan giữa thái độ và kỹ năng làm việc nhóm cũng ghi nhận trong nghiên cứu của M.Crichton [12]. Nghiên cứu của Osman, L. M cũng chỉ ra mối liên quan giữa kỹ năng tin học và thái độ NCKH [13]. Tương tự nghiên cứu của Iksan cũng cho thấy mối liên quan giữa kỹ năng giao tiếp với thái độ [14].

Mối liên quan giữa các yếu tố đến thực hành hoạt động NCKH: qua nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận có mối liên quan giữa thực hành với kiến thức, ngành học, học học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe, các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng đọc và tìm kiếm tài liệu khoa học, kỹ năng viết báo cáo và kỹ năng giao tiếp ( $p < 0,05$ ). Mối liên quan giữa kiến thức và thực hành cũng tìm thấy tương tự trong nghiên cứu Dina El Achi và cộng sự năm 2020 với nhận định việc nâng cao kiến thức và tư duy phản biện dẫn đến thái độ và thực hành nghiên cứu Y học tích cực [11]. Nghiên cứu của Chu Thị Thơm năm 2022 cũng ghi nhận sinh viên cần các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổng hợp và phân tích tài liệu [15].

#### **4.3. Rào cản đối với việc tham gia nghiên cứu khoa học**

Nghiên cứu chúng tôi chỉ ra rằng việc không có ý tưởng là rào cản nhiều sinh viên gặp phải nhất khi thực hành nghiên cứu khoa học chiếm 56,4% cũng tương tự với nghiên cứu của Chu Thị Thơm [15] và không có thời gian với 54% tương tự với nghiên cứu của Khalid M. AlGhamdi [8].

### **V. KẾT LUẬN**

Qua khảo sát, tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về hoạt động NCKH 40,2%, tỷ lệ sinh viên có thái độ tốt 51,3% và có thực hành 29,5%. Tồn tại nhiều rào cản khi sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học và nhiều nhất đó là không có ý tưởng. Với những thông tin từ nghiên cứu sẽ giúp chúng ta định hướng, xây dựng các biện pháp đề khuyến khích và tăng số lượng sinh viên tham gia NCKH như mở các khóa tập huấn kỹ năng về tin học, đọc và tìm tài liệu khoa học, viết báo cáo; các buổi ngoại khóa rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp, các buổi chia sẻ kinh nghiệm học tập, kinh nghiệm NCKH giữa các khóa; thành lập các đội nhóm câu lạc bộ chuyên về NCKH; cân nhắc về việc cho sinh viên tiếp xúc sớm với học phần PPNCKHSK.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Cao Đàm. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. NXB Khoa học & Kỹ thuật. 2005.
2. Nisbet, Robert A. and Greenfeld, Liah. “socail sciece”. Encyclopedia Britannica, 7 Jul. 2023, doi: 10.1016/j.jsps.2013.02.006.
3. Cao Mạnh Long, Đinh Thị Thu Trang, Vũ Quỳnh Phương, Bùi Văn Nhơn (2018). Kiến thức và thực hành nghiên cứu khoa học của sinh viên hệ bác sỹ đa khoa Trường Đại học Y Hà Nội và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí nghiên cứu Y học*. (1), 171-180.
4. Nguyễn Thị Xuân Huỳnh, Nguyễn Thị Hạnh, Đào Thị Yến Linh, Nguyễn Thị Thu Nguyễn, Nguyễn Văn Tuấn và cộng sự (2021). Nghiên cứu thái độ của sinh viên điều dưỡng đối với nghiên cứu khoa học và các yếu tố liên quan. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. (49), 119-126.
5. Nguyễn Tuấn Kiệt, Trần Thị Thu Thảo, Võ Ngọc Bảo Trân (2019). Thực trạng và giải pháp thúc đẩy hoạt động tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 55 (5C), 117-125.
6. Assar, A., Matar, SG, Hasabo, EA, et al. Knowledge, attitudes, practices, and perceived barriers towards research in undergraduate medical students of six Arab countries. *BMC Medical Education*.2022. 22(1), 1-11, doi: 10.1016/j.jsps.2013.02.006.
7. Goodyear, M. D., Krleza-Jeric, K., & Lemmens, T. The declaration of Helsinki. *Bm.j*.2007. 335(7621),624-625, doi: 10.1136/bmj.39339.610000.BE .
8. Khalid M. AlGhamdi, Noura A. Moussa, Dana S.AlEsse, Nermeen AlOthimeen, Adwa S.Al-Saud . Perceptions, attitudes, and practices toward research among senior medical students. *Saudi Pharmaceutical Journal*.2014. 113-117, doi: 10.1016/j.jsps.2013.02.006.
9. Memarpour, M., Fard, A.P. & Ghasemi, R. Evaluation of attitude to, knowledge of and barriers toward research among medical science students. *Asia Pac Fam Med* 14, 1 (2015). doi: 10.1186/s12930-015-0019-2.
10. Dina El Achi, D., Al Hakin, L. Makki, et al. Perception, attitude, practice and barriers towards medical research among undergraduate student. *BMC Med Educ*.2020.20(195), doi: 10.1186/s12909-020-02104-6.
11. Võ Thị Minh Nho. Nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng Lên động Cơ Tham Gia Nghiên cứu Khoa học của Sinh Viên. *Tạp Chí Khoa học Và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 2023, 21(4), 27-33.
12. M. Crichton, et al. Attitudes to teamwork, leadership, and stress in oil industry drilling teams. *Safety Science*. 2005. doi: 10.1016/j.ssci.2005.08.020.
13. L. M. Osman, A. L. Muir. Computer skills and attitudes to computer-aided learning among medical students. *Medical education*.1994.28(5), 381-385, doi: 10.1111/j.1365-2923.1994.tb02548.x.
14. Zanaton Haji Iksan, Effendi Zakaria, Subahan, Mohd Meerah, Kamisah Osman, et al. Communication Skills among University Students. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*. 2012. (59), 71-76, doi: 10.1016/j.sbspro.2012.09.247.
15. Chu Thị Thơm, Mai Thị Thu Hằng, Nguyễn Ngọc Thành. Mức độ tham gia và các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. *Tạp chí khoa học Điều dưỡng*, 2022, 5(2), 84-95.